

Số: 62/QĐ-TKT

Ninh Bình, ngày 22 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Thống kê tỉnh Ninh Bình

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Thông báo số 133/TB-CTK ngày 14/4/2026 của Cục Thống kê thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 đối với Thống kê tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Thống kê tỉnh Ninh Bình (*chi tiết tại biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban KHTC, Cục Thống kê (để báo cáo);
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Phòng TK Tổng hợp (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hồng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-TKT ngày 22/4/2026 của Trưởng Thống kê tỉnh Ninh Bình)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	123.582.042.577	123.582.042.577	0
I	Nguồn Ngân sách trong nước	123.582.042.577	123.582.042.577	0
1	Chi quản lý hành chính	123.425.042.577	123.425.042.577	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	43.391.008.257	43.391.008.257	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	80.034.034.320	80.034.034.320	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	157.000.000	157.000.000	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	157.000.000	157.000.000	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
II	Nguồn vốn viên trợ			